

# VỀ MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP: PHÂN TÍCH CHỈ SỐ TẬP TRUNG CÔNG NGHIỆP THEO NGÀNH CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1996-2010

Nguyễn Văn Phúc\*

*Một tranh luận cổ điển trong kinh tế phát triển là mô hình phát triển công nghiệp nên là phát triển cân bằng hay phát triển không cân bằng. Mỗi mô hình có ưu điểm và nhược điểm riêng. Bài viết này muốn làm sáng tỏ là Việt Nam đang thực hiện mô hình phát triển công nghiệp nào và mô hình đó đã thay đổi thế nào theo thời gian. Bài viết sử dụng chỉ số đo lường mức độ tập trung ngành Herfindahl-Hirschmann cho các ngành công nghiệp Việt Nam giai đoạn 1996- 2010. Kết luận rút ra là Việt Nam đang thực hiện mô hình phát triển công nghiệp cân bằng và mức độ phân tán các ngành công nghiệp ngày càng rộng ra. Hệ quả của kiểu phát triển này là đòi hỏi đầu tư cao, làm cho lạm phát tăng nhanh, gây ra bất ổn kinh tế vĩ mô. Với kiểu phát triển này, tác động lên kết ngược và xuôi trong toàn bộ ngành công nghiệp là yếu. Các ngành công nghiệp phụ trợ kém phát triển, tỉ lệ nội địa hoá nhiều ngành rất thấp, phải phụ thuộc lớn vào đầu vào nhập khẩu. Kiến nghị rút ra là Việt Nam cần xem xét lại chiến lược phát triển công nghiệp, cần phát triển chọn lọc hơn, tránh phát triển dàn trải cùng lúc quá nhiều ngành, cần lựa chọn những ngành hiệu quả để phát triển và cần chú trọng phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ.*

**Từ khóa:** Công nghiệp, Tập trung ngành.

## 1. Đặt vấn đề

Một tranh luận cổ điển trong kinh tế phát triển là mô hình tăng trưởng nên cân bằng (balanced growth) hay tăng trưởng không cân bằng (unbalanced growth). Cuộc tranh luận này đã có từ những năm 1950- 1960. Đây là giai đoạn mà nhiều nước đang phát triển đã giành được độc lập và bắt đầu tiến hành quá trình công nghiệp hoá. Một câu hỏi lớn về chính sách đặt ra là có nên tiến hành phát triển đồng thời nhiều ngành công nghiệp cùng lúc (tăng trưởng cân bằng) hay là chỉ nên tập trung phát triển một số ngành công nghiệp chủ chốt (tăng trưởng không cân bằng). Kết quả sẽ rất khác nhau nếu như một quốc gia chọn chính sách theo hướng này hay chính sách theo hướng kia. Việt Nam đặt ra mục tiêu là đến năm 2020 cơ bản trở thành một nước công nghiệp. Đây là mục tiêu đầy tham vọng vì xuất phát điểm của Việt Nam là khá thấp. Để trở thành nước công nghiệp, Việt Nam phải lựa chọn

con đường công nghiệp hoá của mình. Bài viết này muốn làm sáng tỏ là Việt Nam đang thực hiện mô hình phát triển công nghiệp nào và mô hình đó đã thay đổi thế nào theo thời gian. Việc đánh giá này dựa trên việc đo lường các số liệu cụ thể hơn là các tuyên bố chính sách bởi vì các tuyên bố chính sách ít có tác dụng nếu chúng không được thực thi trong thực tế.

## 2. Tổng quan lý thuyết

Trường phái ủng hộ tăng trưởng cân bằng cho rằng cần phải phát triển nhiều ngành công nghiệp cùng lúc. Hai nhà kinh tế tiêu biểu cho trường phái này là Rosenstein-Rodan và Nurkse. Theo Clunies-Ross và các tác giả (2009), tăng trưởng cân bằng là chiến lược phát triển nhiều ngành công nghiệp đồng thời. Chiến lược này gắn liền với ý tưởng “cú hích mạnh” (“big push”) mà nhiều nhà kinh tế đề xuất vào thập niên 1950s. Các nhà kinh tế đề xuất ý tưởng này cho rằng các nước nghèo dễ rơi vào bẫy

thu nhập thấp (low-income trap) hay vòng luẩn quẩn (vicious circle). Lý do là các nước nghèo thường tiết kiệm thấp; tiết kiệm thấp dẫn đến đầu tư thấp; đầu tư thấp dẫn đến năng suất thấp; năng suất thấp dẫn đến tăng trưởng thấp; tăng trưởng thấp dẫn đến tiết kiệm thấp... Do đó, để phá vỡ tình thế luẩn quẩn này cần phải có “cú hích mạnh” – là một chương trình đầu tư lớn, đồng thời vào nhiều ngành công nghiệp.

Rosenstein-Rodan và Nurkse (trích dẫn lại trong Clunies-Ross và các tác giả, 2009) cho rằng phải phát triển đồng thời nhiều ngành công nghiệp do tác động tích cực của chúng lên cả cung lẫn cầu. Một đặc điểm rất quan trọng của quá trình sản xuất công nghiệp hiện đại là tính hiệu quả nhờ quy mô lớn (economies of scale) – tức là, khi qui mô sản xuất tăng lên thì giá thành sản phẩm giảm xuống. Điều đó đòi hỏi phải đầu tư quy mô đủ lớn để đạt được lợi thế nhờ quy mô. Về phía cung, nếu chỉ đầu tư vào số ít ngành công nghiệp thì sẽ tạo ra tình trạng mất cân đối vì ngành được đầu tư lớn sẽ yêu cầu đầu vào lớn từ các ngành khác và nếu các ngành khác này không được đầu tư tương ứng thì sẽ không đáp ứng được nguồn cung cho ngành kia. Sự mất cân bằng này sẽ cản trở sự phát triển của ngành công nghiệp được đầu tư lớn. Về phía cầu, ngành được đầu tư lớn sẽ tạo ra thu nhập cho lao động, cho người sở hữu đầu vào và họ sẽ chi tiêu vào rất nhiều loại hàng hoá khác nhau. Nếu việc phát triển chỉ tập trung vào một vài ngành công nghiệp thì sẽ không thoả mãn được nhu cầu đa dạng này. Ngoài ra, việc phát triển một số ít ngành làm cho thu nhập các ngành khác ít và ảnh hưởng đến cầu của ngành đang được đầu tư lớn. Theo Basu (1998), Nurkse bị quan về triển vọng của ngoại thương trong việc tạo ra cầu đủ mạnh trong quá trình phát triển công nghiệp của các nước nghèo. Do đó, ông đề xuất phát triển đồng thời nhiều ngành công nghiệp trong nước.

Theo Scitovsky (1998), chiến lược phát triển cân bằng nhiều ngành như trên thường gắn liền với chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu, hướng vào bên trong (inward-looking industrialisation). Do không tin tưởng vào khả năng của xuất khẩu tạo ra cầu đủ lớn và không muốn phụ thuộc nhiều vào đầu vào nhập khẩu, nên các nhà kinh tế theo trường phái này đề xuất phát triển đồng thời nhiều ngành công nghiệp nội địa. Tư tưởng này cũng phù hợp với ý nguyện của các nhà lãnh đạo của các nước mới giành được độc lập muốn phát

triển nền kinh tế độc lập, tự chủ, giảm sự phụ thuộc vào các nước thực dân trước đây. Ngoài ra, kinh nghiệm công nghiệp hoá của Mỹ và Đức trước đó, với hàng rào thuế bảo hộ cao, làm cho các nước đang phát triển tin tưởng rằng họ có thể công nghiệp hoá thành công bằng chiến lược hướng vào bên trong. Do đó, chiến lược phát triển này khá thịnh hành vào những thập niên 1950s-1970s. Kinh nghiệm phát triển các nước sau đó cho thấy rằng, các nước phát triển theo mô hình công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu thường chọn phát triển đồng thời nhiều ngành công nghiệp nội địa và các nước phát triển theo mô hình công nghiệp hoá hướng vào xuất khẩu thường chọn phát triển có chọn lọc một số ngành công nghiệp có lợi thế so sánh.

Theo Clunies-Ross và các tác giả (2009), mô hình phát triển cân bằng như trên có các nhược điểm như sau: Thứ nhất, việc phát triển đồng thời nhiều ngành công nghiệp đòi hỏi một lượng vốn đầu tư rất lớn, vượt quá khả năng của các nước đang phát triển. Với một lượng vốn ít mà đầu tư vào nhiều ngành thì dẫn đến đầu tư dàn trải và kém hiệu quả. Một số nước đã chọn con đường đi vay nợ nước ngoài (điển hình là các nước Mỹ La tinh) và để lại gánh nặng nợ nần về sau. Thứ hai, là nguy cơ lạm phát tăng cao. Do đầu tư cùng lúc nhiều ngành làm cho nhu cầu tăng lên mạnh, giá cả đầu vào vì thế tăng nhanh làm cho lạm phát tăng nhanh. Thứ ba, mô hình này đã không tính đến khả năng ảnh hưởng rất tích cực của xuất khẩu. Việc phát triển các ngành công nghiệp dựa trên bảo hộ sẽ tạo ra các ngành công nghiệp kém hiệu quả. Thứ tư, việc thiếu hụt đầu vào như lo ngại có thể đáp ứng bằng nhập khẩu chứ không nhất thiết sản xuất trong nước. Nếu sản xuất trong nước mà giá cao hơn giá nhập khẩu thì càng tạo thêm gánh nặng cho ngành sản xuất sử dụng đầu vào đó.

Nhìn thấy được các nhược điểm của mô hình tăng trưởng cân bằng, Hirschmann (1958) cho rằng nên thực hiện mô hình phát triển công nghiệp không cân bằng. Thay vì phát triển đồng thời nhiều ngành công nghiệp, Hirschmann cho rằng chỉ nên tập trung vào phát triển một số ngành công nghiệp mà mình có lợi thế. Tư tưởng phát triển này cũng giống như của David Ricardo về lợi thế so sánh. Theo đó, một quốc gia chỉ tập trung vào sản xuất những sản phẩm mà mình có lợi thế so sánh, còn các sản phẩm mà mình không có lợi thế so sánh thì không nên sản xuất mà được nhập khẩu. Hirschmann (1958) cho rằng yếu

tổ chức thúc đẩy phát triển là tinh thần doanh nhân (entrepreneurship), chứ không phải là vốn (capital). Quan điểm này đã được phát triển trước đó bởi nhà kinh tế học nổi tiếng Schumpeter. Theo Schumpeter (1951), tinh thần doanh nhân được khái quát ở các đặc tính chính như sau: thứ nhất, là việc luôn tìm kiếm phát triển sản phẩm mới hay sản phẩm với chất lượng tốt hơn; thứ hai, là việc tìm kiếm phương pháp sản xuất mới; thứ ba, là việc luôn tìm kiếm thị trường mới; thứ tư, là việc tìm kiếm các nguyên liệu mới, đầu vào mới cho quá trình sản xuất; thứ năm, là tìm kiếm phương thức tổ chức mới cho doanh nghiệp và cho ngành công nghiệp. Các đặc tính trên là vô cùng quan trọng để tạo ra tăng trưởng kinh tế. Theo quan điểm phát triển này, tinh thần doanh nhân, chứ không phải là vốn, mới đóng vai trò quan trọng nhất đối với phát triển. Vốn chỉ là phương tiện để thực hiện các ý tưởng của doanh nhân. Nếu như không có các ý tưởng của doanh nhân thì quá trình phát triển không diễn ra. Theo cách lập luận này, các mất cân bằng, mà trường phái tăng trưởng cân bằng lo ngại, lại là cơ hội lợi nhuận tốt cho các doanh nhân. Cụ thể là, nếu có một mất cân bằng, tức là một hàng hoá nào đó thiếu hụt thì giá cả của hàng hoá đó sẽ tăng. Giá cả hàng hoá đó tăng làm cho lợi nhuận gia tăng, lợi nhuận gia tăng sẽ thu hút các doanh nhân đầu tư thêm vào lĩnh vực đó và như vậy sẽ loại bỏ được mất cân bằng. Nói cách khác, hoạt động của thị trường sẽ tự động loại bỏ các mất cân bằng. Đây cũng là quan điểm của một nhà kinh tế học nổi tiếng khác là Mises. Mises (1949) cho rằng thị trường là không hoàn hảo (thông tin không hoàn hảo, tri thức không hoàn hảo), do đó luôn luôn xảy ra các mất cân bằng trên thị trường. Cân bằng chỉ là tạm thời. Mất cân bằng thị trường tạo ra cơ hội lợi nhuận và thu hút doanh nhân tham gia vào. Cứ thế, thị trường dịch chuyển từ trạng thái mất cân bằng này sang trạng thái mất cân bằng khác. Do đó, Hirschmann (1958) cho rằng không nên phát triển cùng lúc nhiều ngành công nghiệp, mà nên tập trung phát triển một số ngành. Những ngành được khuyến cáo lựa chọn là những ngành có liên kết xuôi và ngược mạnh với các ngành khác (forward and backward linkages), các ngành có lợi thế nhờ qui mô (economies of scale) và phù hợp với lợi thế so sánh quốc gia (comparative advantage). Các nước phát triển hướng vào xuất khẩu thường lựa chọn chiến lược này. Thực tế phát triển hơn nửa thế kỷ qua cho thấy là mô hình công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu

thường thành công ở giai đoạn đầu nhưng sau đó mô hình này không bền vững, tỏ ra kém hiệu quả, các nước theo mô hình công nghiệp hoá hướng vào xuất khẩu thành công hơn (World Bank, 1987). Kinh nghiệm ở các nền kinh tế Đông Á thành công cho thấy là các nước này lựa chọn một số ngành công nghiệp ưu tiên phát triển và các ngành đều hướng vào xuất khẩu (Wade, 1990; World Bank, 1993). Ví dụ, Hàn Quốc có chương trình phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên là công nghiệp nặng và hoá chất (heavy and chemical industries – HCIs) bắt đầu từ năm 1973 rất thành công. Có sáu ngành công nghiệp ưu tiên được xác định là: thép, hoá dầu, kim loại màu, đóng tàu, điện tử và máy công cụ. Chính phủ Hàn Quốc đã có các chương trình hỗ trợ riêng các ngành này như ưu đãi về thuế, tín dụng, các dịch vụ công, các hỗ trợ kỹ thuật,... (World Bank, 1993). Các ngành này đã phát triển rất thành công. Ở Đài Loan, vào năm 1973, Chính phủ đã thuê công ty tư vấn quản lý của Mỹ là Arthur D. Little để xác định các ngành ưu tiên đầu tư. Kết quả là một số ngành thuộc lĩnh vực hoá dầu, công nghiệp nặng và một vài ngành thâm dụng vốn được ưu tiên phát triển (World Bank, 1993). Trong cả hai trường hợp của Hàn Quốc và Đài Loan, các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển đều hướng về xuất khẩu. Rủi ro của chiến lược phát triển không cân bằng như trên là việc xác định đúng các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển. Việc xác định sai sẽ tạo ra kết quả không tốt. Đây là một việc khó. Các nước đi sau như Malaysia, Indonesia... cũng thực hiện chính sách ưu tiên ngành công nghiệp như Hàn Quốc, Đài Loan nhưng mức độ thành công hạn chế hơn nhiều (World Bank, 1993).

### 3. Mô hình phân tích và kết quả

Để xác định xem một nền kinh tế đang tập trung phát triển một số ngành công nghiệp hay đang phát triển nhiều ngành công nghiệp cùng lúc, bài viết này sử dụng chỉ số tập trung trong sản xuất công nghiệp phân theo ngành dựa vào chỉ số Herfindahl-Hirschmann Index (HHI) được dùng phổ biến trong phân tích cấu trúc thị trường. Lấy theo tên Orris C. Herfindahl và Albert O. Hirschmann là hai kinh tế gia khởi xướng, chỉ số HHI dùng để đo lường mức độ tập trung thị trường, qua đó biết được mức độ cạnh tranh/tập trung của một thị trường hoặc một ngành nào đó.

**Công thức tính:**  $HHI = \text{tổng các thị phần bình phương của từng công ty}$ .

$$HHI = \sum_{i=1}^n \left( \frac{T_i}{T} \right)^2$$

Với:

n: số lượng công ty hoạt động trong một ngành

$T_i$ : doanh thu của công ty i

T: tổng doanh thu của tất cả các công ty trong ngành

Khi tính toán HHI người ta có thể sử dụng con số tuyệt đối, tức lấy thị phần\*100. Như thế kết quả cuối cùng sẽ là một số tuyệt đối. Con số này càng lớn thì mức độ độc quyền (tập trung) càng cao, con số tuyệt đối lớn nhất của nó là 10000 tức =  $100^2$  (thị trường hoàn toàn độc quyền). Thông thường người ta phân chia HHI làm 3 vùng: thứ nhất, nếu  $HHI < 1000$  thì mức độ là không tập trung; thứ hai, nếu  $1000 < HHI < 1800$  thì mức độ tập trung trung bình; thứ ba, nếu  $HHI > 1800$  thì mức độ tập trung cao.

Áp dụng công thức tính HHI trên, chúng ta có thể tính toán mức độ tập trung trong cơ cấu sản xuất công nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 1996-2010.

Với:

n: số lượng ngành công nghiệp (29 ngành cho

giai đoạn 1996-2004 và 34 ngành cho giai đoạn 2005-2010)

$T_i$ : giá trị sản xuất của ngành i

T: tổng giá trị sản xuất công nghiệp từ tất cả các ngành

(Nguồn số liệu lấy từ Tổng cục Thống kê tại [www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn))

Kết quả tính toán cho thấy sản xuất công nghiệp của Việt Nam trong giai đoạn 1996-2010 tương đối ít tập trung ( $HHI < 1000$ ). Điều này cho sản xuất công nghiệp của Việt Nam phân tán ở nhiều ngành. Ngoài ra, HHI có khuynh hướng giảm dần qua các năm, tức mức độ tập trung công nghiệp phân theo ngành của Việt Nam ngày càng thấp.

Kết quả này có nghĩa là trong giai đoạn 1996 – 2010, Việt Nam có vẻ dựa vào một nền công nghiệp có khuynh hướng dàn trải hơn là nhắm vào việc chọn lựa các ngành mũi nhọn. Mô hình phát triển của Việt Nam là mang tính cân bằng hơn là không cân bằng. Theo thời gian, mức độ dàn trải lại càng tăng lên. Bảng 2 cho thấy tỉ trọng của các ngành công nghiệp lớn nhất, cho thấy là Việt Nam còn phụ thuộc khá lớn vào các ngành công nghiệp truyền thống. Bảng 3 cho thấy các ngành có tỉ trọng tăng

**Bảng 1: Mức độ tập trung trong cơ cấu sản xuất công nghiệp Việt Nam (1996-2010)**

Năm	1996	1998	2000	2002	2004	2006	2008	2010
<b>HHI</b>	<b>969</b>	<b>853</b>	<b>958</b>	<b>784</b>	<b>718</b>	<b>670</b>	<b>677</b>	<b>632</b>

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

**Bảng 2: Biến chuyển tỉ trọng (%) các ngành công nghiệp đóng góp cao nhất (1996-2010)**

Ngành/năm	1996	1998	2000	2002	2004	2006	2008	2010
Sản xuất thực phẩm và đồ uống	25.5	23.6	24.1	21.1	19.3	18.1	18.8	17.9
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	10	7.1	13.5	10.3	10.4	7.8	6.7	5.4
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	7.8	8	6.4	6.9	5.7	5.88	5.31	5.45
Sản xuất và phân phối điện, ga	5.7	6.6	5.1	5.2	5.6	5.06	4.54	4.47
Dệt	5.2	5.4	4.6	4.2	3.7	4.8	3.9	3.8
<b>TỔNG</b>	<b>54.2</b>	<b>50.7</b>	<b>53.7</b>	<b>47.7</b>	<b>44.7</b>	<b>41.64</b>	<b>39.25</b>	<b>37.02</b>

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

**Bảng 3: Biến chuyển tỉ trọng (%) các ngành công nghiệp tăng lên nhiều nhất (1996-2010)**

Ngành/năm	1996	1998	2000	2002	2004	2006	2008	2010
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0.2	0.3	0.3	0.2	0.2	0.3	0.2	4.1
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ	1.20	1.30	1.70	3.30	3.30	2.53	2.89	2.88
Sản xuất thiết bị điện	1.10	1.40	2.30	2.90	3.00	3.66	3.66	3.11
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	0.20	0.90	0.80	1.10	1.30	3.43	3.6	3.8

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

nhanch nhất. Đây là các ngành công nghiệp tương đối hiện đại như hoá dầu, sản xuất xe có động cơ, các sản phẩm điện, điện tử và viễn thông. Tuy nhiên, tỉ trọng các ngành này trong tổng thể còn thấp. Cơ cấu công nghiệp của Việt Nam nhìn chung còn phân tán, đan xen giữa các ngành truyền thống và hiện đại.

Như lý thuyết đã đề cập, mô hình tăng trưởng cân bằng sẽ làm phát sinh các vấn đề. Chúng ta sẽ xem xét trong trường hợp Việt Nam:

Thứ nhất, là đòi hỏi lượng đầu tư lớn. Điều này là đúng với trường hợp của Việt Nam. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tỉ lệ đầu tư/GDP của Việt Nam tăng rất cao theo thời gian. Năm 1992, tỉ lệ này là 17,6%, năm 1995 là 27,1%, năm 2000 là 34,2%, năm 2005 là 40,9%, năm 2010 là 41,9%. Năm 2013, do tình hình kinh tế khó khăn nên tỉ lệ này giảm còn gần 30%. Nhìn chung, đây là một tỉ lệ đầu tư rất cao so với các nước. Ví dụ, tỉ lệ đầu tư/GDP của Hàn Quốc là 23,2%, Đài Loan là 29,4%, Malaysia là 20,5%, Thái Lan là 22% trong giai đoạn 1961-1980 (số liệu Ngân hàng Thế giới). Tỉ lệ đầu tư cao nhưng tiết kiệm nội địa thấp nên Việt Nam phụ thuộc nhiều vào vốn từ bên ngoài. Hệ quả là nợ nước ngoài của Việt Nam tăng nhanh. Đến cuối năm 2012, tỉ lệ nợ nước ngoài/GDP của Việt Nam là 41,1% (Bộ Tài chính, 2013).

Thứ hai, khả năng lạm phát tăng cao. Điều này cũng đúng với Việt Nam. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, lạm phát trung bình giai đoạn 2001-2005 là 5,1%/năm, giai đoạn 2006-2010 là 11,4%/năm. Năm 2011, lạm phát là 18,1% và năm 2012 là 6,8%. Lạm phát cao đã gây ra bất ổn kinh tế vĩ mô trong những năm gần đây. Với chính sách phát triển đặt

nặng vào đầu tư và đầu tư dàn trải vào nhiều ngành, tín dụng đã tăng rất cao trong nhiều năm, trung bình trên 30%/năm giai đoạn 2005-2010, hậu quả là gây ra lạm phát cao những năm gần đây.

Thứ ba, tác động lên kết ngược và xuôi trong toàn bộ nền công nghiệp là yếu. Điều này là đúng với kinh tế Việt Nam. Do phát triển dàn trải nên khả năng hỗ trợ lẫn nhau giữa các ngành thấp. Các ngành công nghiệp phụ trợ kém phát triển, tỉ lệ nội địa hoá nhiều ngành rất thấp, phải phụ thuộc lớn vào đầu vào nhập khẩu (xem Nguyễn Văn Phúc và Nguyễn Hữu Từ, 2012). Theo số liệu Tổng cục Thống kê, khoảng 90% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam là để đáp ứng nhu cầu đầu vào sản xuất trong nước bao gồm máy móc thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu và các bán thành phẩm để lắp ráp. Điều đáng lo ngại là sự phụ thuộc đó ngày càng tăng lên, tỉ lệ giá trị gia tăng của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên giá trị sản xuất ngày càng giảm xuống, từ mức 24,4% năm 2000, giảm còn 21% năm 2005 và 14% năm 2012 (tính từ số liệu của Tổng cục Thống kê).

#### 4. Kết luận và kiến nghị

Kết luận rút ra từ nghiên cứu này là Việt Nam đã theo mô hình phát triển công nghiệp cân bằng. Theo thời gian, mức độ phân tán các ngành công nghiệp ngày càng rộng ra. Với xuất phát điểm thấp, việc phát triển cùng lúc nhiều ngành đòi hỏi đầu tư rất lớn. Tỉ lệ đầu tư/GDP của Việt Nam rất cao làm cho nợ gia tăng nhanh chóng. Hệ quả của kiểu phát triển này cũng làm cho lạm phát tăng nhanh, gây ra bất ổn kinh tế vĩ mô. Với kiểu phát triển này, tác động lên kết ngược và xuôi trong toàn bộ ngành công nghiệp là yếu. Do phát triển dàn trải nên khả năng

hỗ trợ lẫn nhau giữa các ngành thấp. Các ngành công nghiệp phụ trợ kém phát triển, tỉ lệ nội địa hoá nhiều ngành rất thấp, phải phụ thuộc lớn vào đầu vào nhập khẩu, tỉ lệ giá trị gia tăng của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên giá trị sản xuất ngày càng giảm xuống. Kiến nghị rút ra là Việt Nam

cần xem xét lại chiến lược phát triển công nghiệp, cần phát triển chọn lọc hơn, tránh phát triển dàn trải cùng lúc quá nhiều ngành, cần lựa chọn những ngành hiệu quả để phát triển và cần chú trọng phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ. □

#### **Tài liệu tham khảo:**

Bộ Tài chính (2012), *Bản tin Nợ công*, Số 1, Hà Nội, tháng 12, năm 2012.

Bộ Tài chính (2013), *Bản tin Nợ công*, Số 2, Hà Nội, tháng 10, năm 2013.

Nguyễn Văn Phúc và Nguyễn Hữu Từ (2012), *Một số Vấn đề Phát triển Công nghiệp Hỗ trợ ở Việt Nam*, Hà Nội, Nhà Xuất bản Thanh Niên.

Tổng cục Thống kê (các năm), *Niên giám Thống kê Việt Nam*, Hà Nội.

Basu, K. (1998), 'Nurske, Ragnar' in *The New Palgrave Dictionary of Economics*, London: Macmillan.

Clunies-Ross, A., Forsyth, D. and Huq, M. (2009), *Development Economics*, London: McGraw-Hill.

Hirschman, A. (1958), *The Strategy of Economic Development*, New Haven, Conn.: Yale University Press.

Mises, L. V. (1949), *Human Action: A Treatise on Economics*, New Haven: Yale University Press.

Schumpeter, J. A. (1951) [Original 1911], *The Theory of Economic Development*, Cambridge, MA: Harvard University Press.

Scitovsky, T. (1998), 'Balanced Growth' in *The New Palgrave Dictionary of Economics*, London: Macmillan.

Wade, R. (1990), *Governing the Market: Economic Theory and the Role of Government in East Asian Industrialization*, New Jersey: Princeton University Press.

World Bank (1987), *World Development Report*, New York: Oxford University Press.

World Bank (1993), *The East Asian Miracle: Economic Growth and Public Policy*, New York: Oxford University Press.

#### **Model of industrial development: an estimation of industry concentration ratio in Vietnam in the period 1996-2010**

##### *Abstract:*

*An old debate in development economics is the model of industrial development: balanced or unbalanced. Each model has its advantages and disadvantages. This paper is aimed at finding out the model of industrial development in Vietnam and how it has been changing over time? The paper applies the Herfindahl-Hirschmann ratio of industry concentration for Vietnam over the period 1996-2010. The findings indicate that Vietnam has been following the balanced growth model and the industries have been more scattered over time. The consequences of this model are high level of required investment, hence high inflation and macroeconomic instability. The backward and forward linkages in the industries are weak. Supporting industries have not developed and local content is low, as a result production depends too much on input imports. The implication is that Vietnam needs to reconsider the strategy of industrial development, carefully selecting targeted industries, avoiding development of many industries at the same time, choosing efficient industries, focusing on supporting industries.*

---

#### **Thông tin tác giả:**

\* **Nguyễn Văn Phúc**, tiến sĩ

- Nơi công tác: Hiệu trưởng Trường đại học mở Thành phố Hồ Chí Minh

- Các lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu: Tăng trưởng kinh tế, Công nghiệp hóa, Kinh tế học thể chế, Thị trường tài chính.

- Một số tạp chí đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Khoa học*, Trường ĐH Mở TP.HCM; *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, Trường ĐH Ngân hàng; *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, Trường ĐH Kinh tế Quốc dân